

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5- 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103008984, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 1 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	11 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ hai	28 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ ba	5 tháng 12 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư	25 tháng 12 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ năm	18 tháng 3 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ bảy	24 tháng 12 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ tám	7 tháng 9 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ chín	22 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	28 tháng 6 năm 2012

Hoạt động chính trong năm của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 11, Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh tại Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên	
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kính	Thành viên	
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012
Ông Phạm Thanh Sơn	Trưởng ban kiểm soát	Từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012
Ông Huỳnh Minh Triết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Minh Trí	Thành viên	Từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012
Bà Huỳnh Mai	Thành viên	

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kính	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Văn Mạnh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ngày 17 tháng 4 năm 2013

Số tham chiếu: 61041700/16145788

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

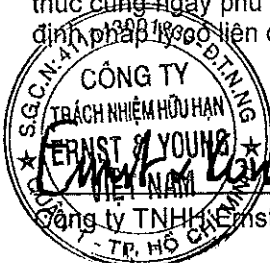
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

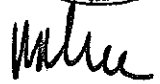
Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

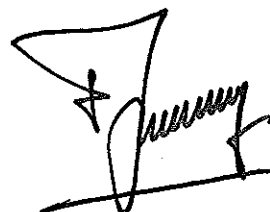
Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan.





Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		423.074.925.824	224.183.501.881
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	188.542.181.166	86.675.004.295
111	1. Tiền		29.542.181.166	2.979.004.295
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.000.000.000	83.696.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	12	835.646.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		835.646.000	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		172.339.022.533	105.218.280.192
131	1. Phải thu khách hàng	6	79.837.796.138	57.967.075.539
132	2. Trả trước cho người bán	7	85.133.457.824	40.179.921.588
135	3. Các khoản phải thu khác	8	7.367.768.571	7.071.283.065
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	42.641.137.198	31.863.243.394
141	1. Hàng tồn kho		42.641.137.198	31.863.243.394
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		18.716.938.927	426.974.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		345.004.705	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.074.114.595	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		13.105.688	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		12.284.713.939	426.974.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		103.113.485.521	44.293.856.798
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		59.970.684.536	4.246.360.158
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.956.818.737	4.246.360.158
222	Nguyên giá		63.175.168.246	6.867.815.322
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.218.349.509)	(2.621.455.164)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.013.865.799	-
228	Nguyên giá		2.219.692.914	204.992.914
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.827.115)	(204.992.914)
220	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	39.415.890.029	39.918.017.637
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		715.890.029	1.218.017.637
258	2. Đầu tư dài hạn khác		41.000.000.000	41.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		1.439.794.274	129.479.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.426.794.274	116.479.003
268	2. Tài sản dài hạn khác		13.000.000	13.000.000
269	<i>IV. Lợi thế thương mại</i>	13	2.287.116.682	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		526.188.411.345	268.477.358.679

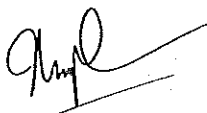
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		264.563.129.929	181.090.508.024
310	I. Nợ ngắn hạn		214.324.155.029	181.077.214.524
311	1. Vay ngắn hạn	15	79.890.819.326	-
312	2. Phải trả người bán	16	101.716.239.721	140.051.964.072
313	3. Người mua trả tiền trước	17	2.807.949.504	16.382.477.751
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.896.563.044	10.934.293.706
315	5. Phải trả người lao động		5.126.928.015	5.814.621.277
316	6. Chi phí phải trả	19	12.604.037.723	1.708.000.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	3.793.389.805	1.812.249.235
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.488.227.891	4.373.608.483
330	II. Nợ dài hạn		50.238.974.900	13.293.500
331	1. Phải trả dài hạn người bán	28	50.238.731.400	-
333	2. Phải trả dài hạn khác		243.500	13.293.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.801.703.752	87.386.850.655
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	252.801.703.752	87.386.850.655
411	1. Vốn cổ phần		200.000.000.000	50.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(627.153.704)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.339.344.475	20.162.001.709
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		5.203.339.752	4.007.115.958
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.259.019.525	13.844.886.692
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		8.823.577.664	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		526.188.411.345	268.477.358.679

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	848.319,73	82.749,72
- Euro (EUR)	403,29	402,96


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Ngày 17 tháng 4 năm 2013

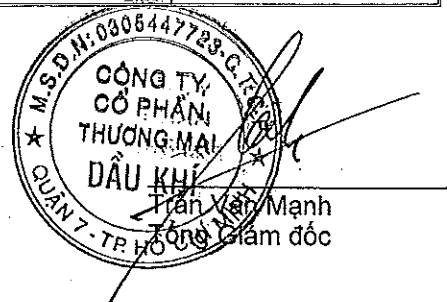
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.141.817.223.383	741.146.349.196
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(3.021.640.244)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.138.795.583.139	741.146.349.196
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23, 26	(1.065.488.620.814)	(674.958.585.650)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.306.962.325	66.187.763.546
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	18.313.226.103	11.225.602.998
22	7. Chi phí tài chính	24	(2.850.494.450)	(5.101.368.869)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(907.980.523)	(769.724.687)
24	8. Chi phí bán hàng	26	(28.234.457.429)	(21.879.523.932)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.988.836.380)	(22.339.279.315)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.546.400.169	28.093.194.428
31	11. Thu nhập khác	25	1.160.917.336	830.685.922
32	12. Chi phí khác	25	(984.275.597)	(366.310.465)
40	13. Lợi nhuận khác	25	176.641.739	464.375.457
45	14. Phần lỗ từ công ty liên kết		(502.127.608)	(482.549.595)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		36.220.914.300	28.075.020.290
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(8.538.920.308)	(7.247.887.312)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.681.993.992	20.827.132.978
61	Trong đó: - Lợi ích của các cổ đông thiểu số		1.943.684.599	-
62	- Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		25.738.309.393	20.827.132.978
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	1.645	4.165

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Ngày 17 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		36.220.914.300	28.075.020.290
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao, khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 13	2.329.040.187	1.102.659.567
03	Các khoản dự phòng		-	2.300.000.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24	124.031.797	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.092.674.325)	(7.488.684.473)
06	Chi phí lãi vay	24	907.980.523	769.724.687
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.489.292.482	24.758.720.071
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(63.225.498.182)	2.896.164.744
10	Giảm hàng tồn kho		3.398.984.847	19.530.781.433
11	Giảm các khoản phải trả		(63.374.276.874)	(26.925.742.586)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.391.451.327)	1.298.427.896
13	Tiền lãi vay đã trả		(750.850.800)	(769.724.687)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.583.042.008)	(2.260.326.334)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.785.380.592)	(3.743.550.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(122.222.222.454)	14.784.750.269
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.262.926.662)	(2.241.589.091)
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.900.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.219.461.875)	(41.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.761.198.823	-
27	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	22.2	14.417.818.221	7.971.234.068
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(203.371.491)	(35.270.355.023)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	21	150.000.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		116.071.610.190	42.230.188.581
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(36.180.790.864)	(62.230.188.581)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(5.640.122.600)	(5.733.968.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		224.250.696.726	(25.733.968.350)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		101.825.102.781	(46.219.573.104)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	86.717.078.385	132.894.577.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	188.542.181.166	86.675.004.295

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Ngày 17 tháng 4 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103008984, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 1 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	11 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ hai	28 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ ba	5 tháng 12 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư	25 tháng 12 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ năm	18 tháng 3 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ bảy	24 tháng 12 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ tám	7 tháng 9 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ chín	22 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	28 tháng 6 năm 2012

Hoạt động chính trong năm của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 11, Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh tại Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 116 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 99 người).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh ("GEC").

GEC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008. Hoạt động chính của GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm năng lượng thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô và xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp. GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị Xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Nhóm Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 179

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm.

Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi trong đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm | - | Giá vốn nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |
| Hàng hóa và sản phẩm dở dang | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được Nhóm Công ty mua. Quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50 năm
Phương tiện vận tải	4 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 đã được Nhóm Công ty áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2012 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi biên bản nghiệm thu bàn giao hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay, các khoản phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2012, Công ty đã mua 51% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh ("GEC"), với mục đích phát triển hoạt động cung cấp sản phẩm phụ gia xăng dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GEC tại ngày mua được trình bày dưới đây.

	VNĐ	
	Giá trị ghi sổ của GEC trước khi mua	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
TÀI SẢN	47.559.166.086	42.059.473.967
Tiền và tương đương tiền	2.307.225.926	2.307.225.926
Hàng tồn kho	14.256.375.942	14.256.375.942
Chi phí trả trước ngắn hạn	263.868.649	263.868.649
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.008.072.232	2.008.072.232
Tài sản ngắn hạn khác	17.574.605.168	15.421.763.218
Tài sản cố định hữu hình	11.149.018.169	7.802.168.000
NỢ PHẢI TRẢ	28.018.875.876	28.018.875.876
Nợ và vay ngắn hạn	1.838.931.900	1.838.931.900
Phải trả người bán	19.351.223.269	19.351.223.269
Người mua trả tiền trước	6.752.870.415	6.752.870.415
Phải trả khác	75.850.292	75.850.292
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	9.574.742.203	14.040.598.091
Cổ đông thiểu số		(6.879.893.065)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 13)		2.365.982.774
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán		9.526.687.800

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	486.640.607	241.070.786
Tiền gửi ngân hàng	23.954.390.318	2.737.933.509
Tiền đang chuyển	5.101.150.241	-
Tương đương tiền	159.000.000.000	83.696.000.000
TỔNG CỘNG	188.542.181.166	86.675.004.295

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân từ 8% đến 9% một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.878.266.758	1.945.979.309
Phải thu các bên thứ ba	69.959.529.380	56.021.096.230
TỔNG CỘNG	79.837.796.138	57.967.075.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Trả trước cho các bên thứ ba	<u>85.133.457.824</u>	<u>40.179.921.588</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi	1.480.138.889	2.512.880
Phải thu khác	<u>5.887.629.682</u>	<u>7.068.770.185</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.367.768.571</u>	<u>7.071.283.065</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.512.880	2.512.880
<i>Phải thu bên thứ ba</i>	7.365.255.691	7.068.770.185

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	54.176.471	-
Thành phẩm	13.259.989	-
Sản phẩm dở dang	42.573.700.738	31.863.243.394
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam</i>	25.648.231.603	16.152.920.332
<i>Dự án Nam Rồng Đồi Mồi (i)</i>	13.016.560.711	13.016.560.711
<i>Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước</i>	2.916.965.079	-
<i>Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Liên Doanh Việt-Nga</i>	-	1.235.508.750
<i>Các hợp đồng khác</i>	<u>991.943.345</u>	<u>1.458.253.601</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.641.137.198</u>	<u>31.863.243.394</u>

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên thể hiện các khoản chi phí cho dự án Nam Rồng Đồi Mồi đã hoàn thành vào năm 2009. Tuy nhiên, tiến trình nghiệm thu và hóa đơn vẫn chưa hoàn tất với khách hàng. Ban Giám đốc Nhóm Công ty tin rằng các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng này có thể thu hồi được hoàn toàn trong thời gian sắp tới.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	32.188.800	-	5.043.370.468	1.688.641.306	103.614.748	6.867.815.322
Tăng	54.597.642.597	3.114.735.832	1.593.448.148	3.412.260.665	-	62.718.087.242
Mua trong năm	46.521.544.881	-	1.072.563.636	3.412.260.665	-	51.006.369.182
Mua công ty con	8.076.097.716	3.114.735.832	520.884.512	-	-	11.711.718.060
Giảm	(5.128.532.169)	(1.146.554.000)	(135.648.149)	-	-	(6.410.734.318)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(135.648.149)	-	-	(135.648.149)
Kết chuyển khác	(1.781.682.000)	(1.146.554.000)	-	-	-	(2.928.236.000)
Điều chỉnh theo giá trị hợp lý	(3.346.850.169)	-	-	-	-	(3.346.850.169)
Số cuối năm	49.501.299.228	1.968.181.832	6.501.170.467	5.100.901.971	103.614.748	63.175.168.246
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	-	1.054.854.276	84.114.748	1.138.969.024
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	18.240.320	-	1.294.107.579	1.235.239.055	73.868.210	2.621.455.164
Khấu hao trong năm	320.433.603	276.954.050	1.087.539.302	544.741.401	19.671.538	2.249.339.894
Mua công ty con	430.317.028	102.079.833	30.303.030	-	-	562.699.891
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(135.648.149)	-	-	(135.648.149)
Giảm khác	(3.758.052)	(75.739.239)	-	-	-	(79.497.291)
Số cuối năm	765.232.899	303.294.644	2.276.301.762	1.779.980.456	93.539.748	5.218.349.509
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	13.948.480	-	3.749.262.889	453.402.251	29.746.538	4.246.360.158
Số cuối năm	48.736.066.329	1.664.887.188	4.224.868.705	3.320.921.515	10.075.000	57.956.818.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	204.992.914	204.992.914
Mua trong năm	2.000.000.000	14.700.000	2.014.700.000
Số cuối năm	2.000.000.000	219.692.914	2.219.692.914
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	204.992.914	204.992.914
Giá trị hao mòn:			
Số đầu năm	-	204.992.914	204.992.914
Khấu trừ trong năm	834.201	-	834.201
Số cuối năm	834.201	204.992.914	205.827.115
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	1.999.165.799	14.700.000	2.013.865.799

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 12.1)	835.646.000	-
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	835.646.000	-
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12.3)	41.000.000.000	41.000.000.000
Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	41.200.000.000	41.200.000.000

12.1 Đầu tư chứng khoán

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội	85.270	835.646.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư còn lại
Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu Khí ("PLC")	25	715.890.029	25	1.218.017.637

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

	VNĐ
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và cuối năm	2.500.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư vào công ty liên kết	
Số đầu năm	1.281.982.363
Phần lỗ từ công ty liên kết	502.127.608
Số cuối năm	1.784.109.971
Giá trị đầu tư còn lại	
Số đầu năm	1.218.017.637
Số cuối năm	715.890.029

12.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VNĐ)	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VNĐ)
Công ty xây dựng trang trí kiến trúc ADC	1.000.000	17.000.000.000	1.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.400.000	41.000.000.000	3.400.000	41.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Tăng (<i>Thuyết minh số 4</i>)	2.365.982.774
Số cuối năm	<u>2.365.982.774</u>

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm	-
Phân bổ trong năm	78.866.092
Số cuối năm	<u>78.866.092</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u><u>2.287.116.682</u></u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo trì tòa nhà	910.121.946	-
Công cụ, dụng cụ	471.921.753	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.750.575	116.479.003
TỔNG CỘNG	<u>1.426.794.274</u>	<u>116.479.003</u>

15. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	<u>79.890.819.326</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết vay ngắn hạn như sau:

Tên ngân hàng	Giá trị ban đầu US\$	Số cuối năm VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	1.894.463	39.477.834.366	Từ ngày 20 tháng 2 đến ngày 21 tháng 6 năm 2013	4%	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.456.480	30.335.565.440	Từ ngày 21 tháng 1 đến ngày 10 tháng 2 năm 2013	Từ 4% đến 4,2%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP.HCM	483.840	10.077.419.520	Ngày 24 tháng 1 năm 2013	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	3.834.783	79.890.819.326			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	42.058.782.600	-
Phải trả ngắn hạn cho bên thứ ba	59.657.457.121	140.051.964.072
TỔNG CỘNG	101.716.239.721	140.051.964.072

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Các bên liên quan trả tiền trước	-	13.198.923.687
Người mua trả tiền trước	2.807.949.504	3.183.554.064
TỔNG CỘNG	2.807.949.504	16.382.477.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	2.144.252.668	9.188.374.368
Thuế thu nhập cá nhân	1.752.310.376	270.549.795
Thuế giá trị gia tăng	-	1.475.369.543
TỔNG CỘNG	<u>3.896.563.044</u>	<u>10.934.293.706</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	10.692.408.100	-
Dự án Cù Lao Tào	1.754.499.900	-
Lãi vay	157.129.723	-
Chi phí phải trả cho dự án nâng cấp server T-32	-	1.708.000.000
TỔNG CỘNG	<u>12.604.037.723</u>	<u>1.708.000.000</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	2.375.603.050	965.115.650
Phải trả lãi trả chậm	827.264.444	-
Kinh phí công đoàn	294.606.255	343.136.877
Các khoản phải trả khác	295.916.056	503.996.708
TỔNG CỘNG	<u>3.793.389.805</u>	<u>1.812.249.235</u>

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VNĐ
Số đầu năm	50.000.000.000	(448.672.631)	13.769.096.936	2.941.631.830	11.437.163.131	77.699.219.266
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(178.481.073)	-	-	-	(178.481.073)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.827.132.978	20.827.132.978
Trích lập quỹ	-	-	6.392.904.773	1.065.484.128	(7.458.388.901)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.699.084.000)	(6.699.084.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.261.936.516)	(4.261.936.516)
Số cuối năm	50.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	13.844.886.692	87.386.850.655
Năm nay						
Số đầu năm	50.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	13.844.886.692	87.386.850.655
Tăng vốn	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	627.153.704	-	-	-	627.153.704
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.738.309.393	25.738.309.393
Trích lập quỹ	-	-	7.177.342.766	1.196.223.794	(8.373.566.560)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.050.610.000)	(7.050.610.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Số cuối năm	200.000.000.000	-	27.339.344.475	5.203.339.752	20.259.019.525	252.801.703.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số tiền theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh		%	VND Vốn cổ phần đã góp
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29		58.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23		46.200.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	15		29.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP.HCM	22.000.000.000	11		22.000.000.000
Các chủ sở hữu khác	44.000.000.000	22		44.000.000.000
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	100		200.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Tăng trong năm	150.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Cổ tức		
Chia cổ tức	7.050.610.000	6.699.084.000
Cổ tức đã trả	5.640.122.600	5.733.968.350

21.4 Cổ phiếu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	20.000.000	5.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	20.000.000	5.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	5.000.000

21.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	25.738.309.393	20.827.132.978
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	15.643.836	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.645	4.165

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.141.817.223.383	741.146.349.196
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.115.162.638.690	716.420.614.723
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	26.654.584.693	24.725.734.473
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.021.640.244)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.021.640.244)	-
Doanh thu thuần	1.138.795.583.139	741.146.349.196
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	1.112.140.998.446	716.420.614.723
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	26.654.584.693	24.725.734.473

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.471.414.795	7.971.234.068
Lãi do bán các khoản đầu tư ngắn hạn	1.696.844.823	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.510.922.431	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.467.481	3.254.368.930
Chiết khấu thanh toán được nhận	156.576.573	-
TỔNG CỘNG	18.313.226.103	11.225.602.998

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1.059.591.523.894	671.449.117.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.897.096.920	3.509.468.049
TỔNG CỘNG	1.065.488.620.814	674.958.585.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	991.217.686	2.031.644.182
Lãi tiền vay	907.980.523	769.724.687
Lãi trả chậm tiền mua văn phòng	827.264.444	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.031.797	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.850.494.450</u>	<u>5.101.368.869</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.160.917.336	830.685.922
Thu tiền phạt chậm giao hàng của nhà cung cấp	1.091.377.173	570.338.802
Thu nhập khác	69.540.163	260.347.120
Chi phí khác	(984.275.597)	(366.310.465)
Chi phí phạt chậm giao hàng cho chủ đầu tư	(949.546.390)	(312.165.965)
Chi phí khác	(34.729.207)	(54.144.500)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>176.641.739</u>	<u>464.375.457</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	1.030.415.791.068	671.449.117.601
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.072.829.746	-
Chi phí lương	2.329.040.187	1.102.659.567
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10, 11 và 13)	2.721.061.133	6.020.998.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.337.299.599	19.213.723.066
Chi phí khác	17.337.299.599	19.213.723.066
TỔNG CỘNG	<u>1.117.711.914.623</u>	<u>719.177.388.897</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	36.220.914.300	28.075.020.290
Chi phí không được khấu trừ	498.674.040	433.979.361
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	36.719.588.340	28.508.999.651
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	8.538.920.308	7.247.887.312
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.188.374.368	4.200.813.390
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.583.042.008)	(2.260.326.334)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.144.252.668	9.188.374.368

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	Mua hàng	572.900.531.813
		Mua văn phòng	44.758.142.520
		Bán hàng	78.307.444.874
		Nhận vốn góp	43.500.000.000
		Trả cổ tức	2.044.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	Bán hàng	9.878.266.758
Phải thu khác			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	Phải thu khác	2.512.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
<i>Phải trả người bán</i>				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	Mua hàng	<u>42.058.782.600</u>	
<i>Phải trả khác</i>				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	Lãi trả chậm	<u>827.264.444</u>	
<i>Phải trả dài hạn</i>				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông	Mua văn phòng	49.233.956.772	
		Phí bảo trì văn phòng	1.004.774.628	
			<u>50.238.731.400</u>	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	3.774.264.000	2.217.996.000

29. CÁC CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

	<i>VND</i>			
	<i>Vốn điều lệ</i>		<i>Đã góp</i>	<i>Vốn còn phải góp</i>
	<i>Vốn góp cam kết</i>	<i>Tỷ lệ %</i>		
Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu Khí	<u>7.500.000.000</u>	<u>25</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn, vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng phân tích độ nhạy thể hiện sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất đối với các khoản tiền, tiền gửi có kỳ hạn, vay và nợ đối với lãi suất thả nổi.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	+100	(617.930.718)
VNĐ	+100	1.440.213.044
USD	-100	617.930.718
VNĐ	-100	(1.440.213.044)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
USD	+100	52.134.125
VNĐ	+100	849.262.073
USD	-100	(52.134.125)
VNĐ	-100	(849.262.073)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái Nhóm Công ty là không đáng kể.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 835.646.000 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 83.564.600 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 83.564.600 VNĐ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2012				VNĐ
Các khoản vay và nợ	79.890.819.326	-	-	79.890.819.326
Phải trả người bán	101.716.239.721	11.593.553.400	38.645.178.000	151.954.971.121
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	16.397.427.528	-	-	16.397.427.528
	198.004.486.575	11.593.553.400	38.645.178.000	248.243.217.975
31 tháng 12 năm 2011				
Phải trả người bán	140.051.964.072	-	-	140.051.964.072
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	3.520.249.235	-	-	3.520.249.235
	143.572.213.307	-	-	143.572.213.307

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý			VNĐ
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	835.646.000	-	-	-	-	835.646.000	-
- Cổ phiếu niêm yết	41.715.890.029	(2.300.000.000)	42.218.017.637	(2.300.000.000)	39.415.890.029	39.918.017.637	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	69.959.529.380	-	48.088.808.781	-	69.959.529.380	48.088.808.781	-
Phải thu khách hàng	9.880.779.638	-	9.880.779.638	-	9.880.779.638	9.880.779.638	-
Phải thu các bên liên quan	7.365.255.691	-	7.068.770.185	-	7.365.255.691	7.068.770.185	-
Phải thu khác	188.542.181.166	-	86.675.004.295	-	188.542.181.166	86.675.004.295	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	318.299.281.904	(2.300.000.000)	193.931.380.536	(2.300.000.000)	315.999.281.904	191.631.380.536	
Tổng cộng							VNĐ
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	79.890.819.326	-	-	-	79.890.819.326	-	-
Phải trả người bán	59.657.457.121	-	140.051.964.072	-	59.657.457.121	140.051.964.072	-
Phải trả các bên liên quan	92.297.514.000	-	3.520.249.235	-	92.297.514.000	3.520.249.235	-
Phải trả khác	16.397.427.528	-	143.572.213.307	-	16.397.427.528	143.572.213.307	-
Tổng cộng	248.243.217.975	143.572.213.307	248.243.217.975	143.572.213.307	248.243.217.975	143.572.213.307	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

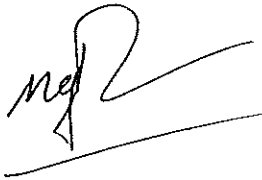
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Các số liệu tương ứng trên các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Ngày 17 tháng 4 năm 2013